

30 Tháng Ba 2021

Bản tin cuối ngày Việt Nam

Để đăng ký nhận bản tin, vui lòng liên hệ chúng tôi qua: cs@miraeeasset.com.vn



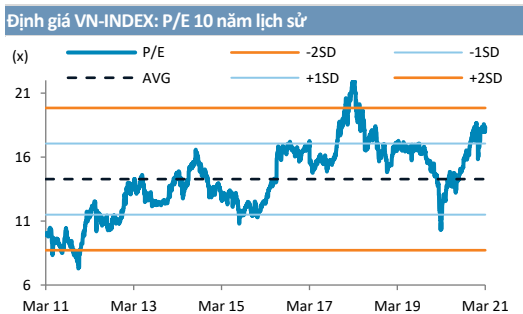
Tổng quan thị trường				
	Thị giá	1D (%)	1M (%)	1Y (%)
VN-INDEX	1,186.36	0.91	1.53	79.14
HNX	281.15	1.80	12.81	201.40
UPCOM	80.63	0.14	5.20	69.28
MSCI EM	1,310.11	0.20	-2.18	57.46
NIKKEI	29,432.70	0.16	1.61	54.22
HANG SENG	28,581.26	0.86	-1.38	23.33
KOSPI	3,070.00	1.12	1.89	78.79
FTSE	6,786.92	0.75	4.68	21.98
S&P 500	3,971.09	-0.09	4.20	51.18
NASDAQ	13,059.65	-0.60	-1.01	67.99

Định giá thị trường			
	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
VN-INDEX	18.34	2.48	13.64
SET INDEX	39.98	1.73	4.35
JCI INDEX	32.22	1.57	4.14
PCOMP INDEX	29.67	1.61	6.07

Lãi suất tham chiếu				
	Thị giá	1D (bps)	1M (bps)	1Y (bps)
Cơ bản	4.00	0	0	-100
5 năm	1.11	1	2	-155
10 năm	2.40	0	4	-102

Tỷ giá ngoại hối				
	Thị giá	1D (%)	1M (%)	1Y (%)
US\$/VND	23,071	0.02	-0.23	2.45
US\$/KRW	1,134	-0.18	-0.90	8.03
US\$/JPY	110	-0.42	-3.18	-2.28
US\$/EUR	0.85	0.21	2.64	-5.91
US\$/GBP	0.73	-0.01	1.17	-9.77
US\$/SGD	1.35	0.00	-1.48	5.71

Giá trị giao dịch bình quân/ngày (triệu US\$)			
	Gần nhất	TB 1 tháng	TB 1 năm
VN-INDEX	525	598	333
HNX	109	100	42
UPCOM	35	50	21



Nhận định thị trường

Sacombank chuyển sắc tím.

Tiếp nối phiên tăng điểm khá tốt hôm qua, VN-Index tiếp tục thể hiện xu hướng tích cực trong hôm nay. Tuy có thời điểm chuyển sang sắc đỏ và giảm nhẹ, nhưng đã tăng nhanh chóng được xác lập trong suốt phiên. Càng đến cuối phiên, lực mua vào mạnh đã giúp VN-Index có được phiên giao dịch tích cực. Kết phiên, Vn-Index đóng cửa tại 1.186,3 điểm, tăng 10,7 điểm, tương ứng +0,9% so với phiên giao dịch ngày hôm trước. Thanh khoản 3 sàn lần lượt là HOSE: 16.948 tỷ đồng, HNX: 2.783 tỷ đồng, UPCOM: 1.165 tỷ đồng.

Phiên giao dịch tăng điểm tốt với nhóm cổ phiếu Ngân hàng nổi sừng, là đầu tàu cho VN-Index. Đáng chú nhất ngày hôm nay với STB kết phiên trong sắc tím (+6,8%) và khớp lệnh xấp xỉ 100 triệu cổ phiếu – mức kỷ lục từ khi niêm yết. Bên cạnh đó, SHB tiếp tục phiên tăng trần thứ 3 liên tục.

Khối ngoại tiếp tục bán ròng xấp xỉ 286 tỷ đồng, tiếp tục vẫn là các mã blue-chip bị bán mạnh như VCB, VHM, VRE.

Phiên giao dịch tăng điểm khiến các chỉ số kỹ thuật của VN-Index được cải thiện. Điểm số kỹ thuật theo thang điểm của Mirae Asset tăng từ -4 lên -2, thể hiện trạng thái TRUNG TÍNH trong ngắn hạn.

Trần Duy Lam, Analyst, 84-8-39102222, lam.td@miraeeasset.com.vn

Cập nhật kỹ thuật các chỉ số

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn (*)	Trạng thái
VNINDEX	-2	TRUNG TÍNH
VN30	0	TRUNG TÍNH
VN30F1M	-2	TRUNG TÍNH
VN DIAMOND	-2	TRUNG TÍNH
VN FIN SELECT	-2	TRUNG TÍNH
Shanghai Composite	4	KHẢ QUAN
Kospi	6	KHẢ QUAN
Nikkei 225	0	TRUNG TÍNH
FTSE 100 (EU)	4	KHẢ QUAN
Dow Jones	7	KHẢ QUAN

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Bản tin thị trường

Phân tích kỹ thuật

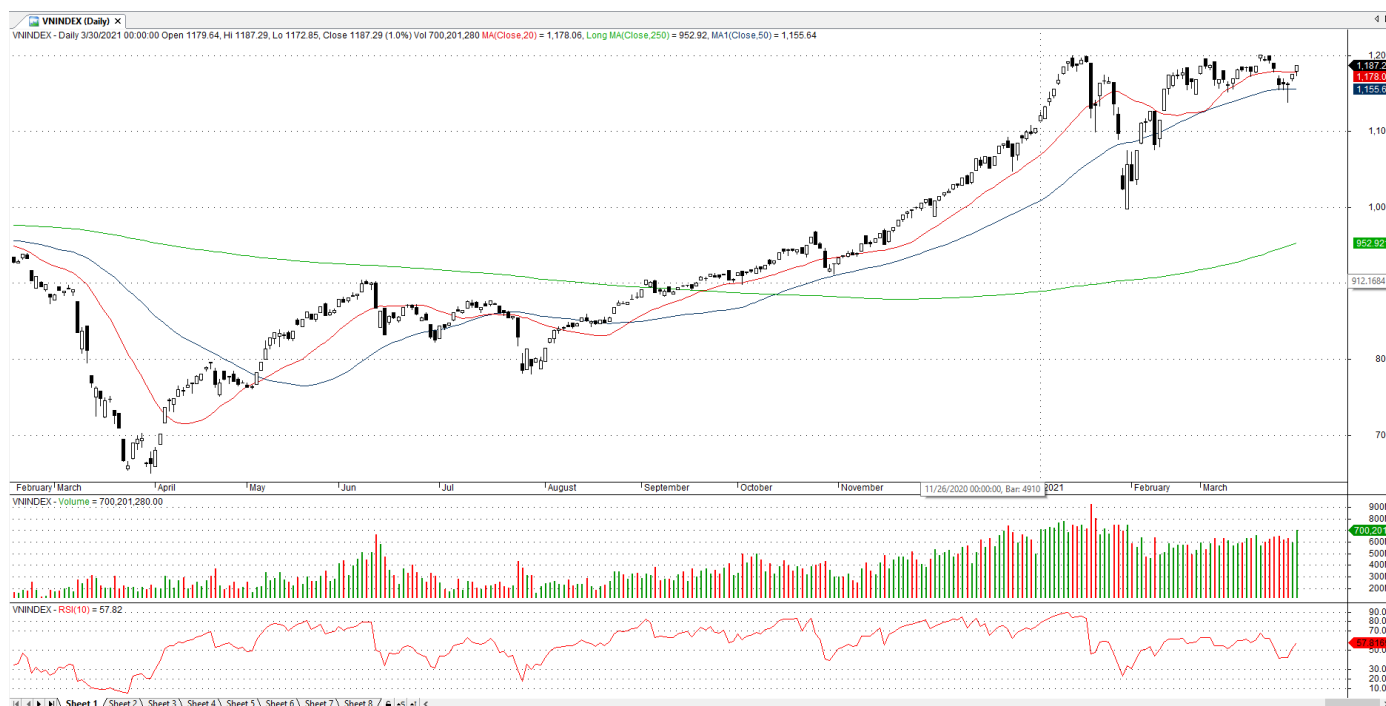
Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái
VNINDEX	-2	TRUNG TÍNH
VN30	0	TRUNG TÍNH
VN30F1M	-2	TRUNG TÍNH
VN DIAMOND	-2	TRUNG TÍNH
VN FIN SELECT	-2	TRUNG TÍNH

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Chỉ tiêu VN-Index	Chỉ tiêu	Điểm số
Đóng cửa (30/03/2021)	Kháng cự 1	1.200
Xu hướng ngắn hạn (1 – 4 tuần)	Kháng cự 2	1.300
Xu hướng trung hạn (3 - 6 tháng)	Hỗ trợ 1	1.100
Xu hướng dài hạn (6 - 12 tháng)	Hỗ trợ 2	1.000

VN-Index có phiên tăng điểm khá mạnh thứ 2 liên tiếp, vượt MA20 ngắn hạn, áp sát mốc 1.200 điểm.

Đồ thị kỹ thuật VN-INDEX (chart ngày)



Nguồn: Vietstock

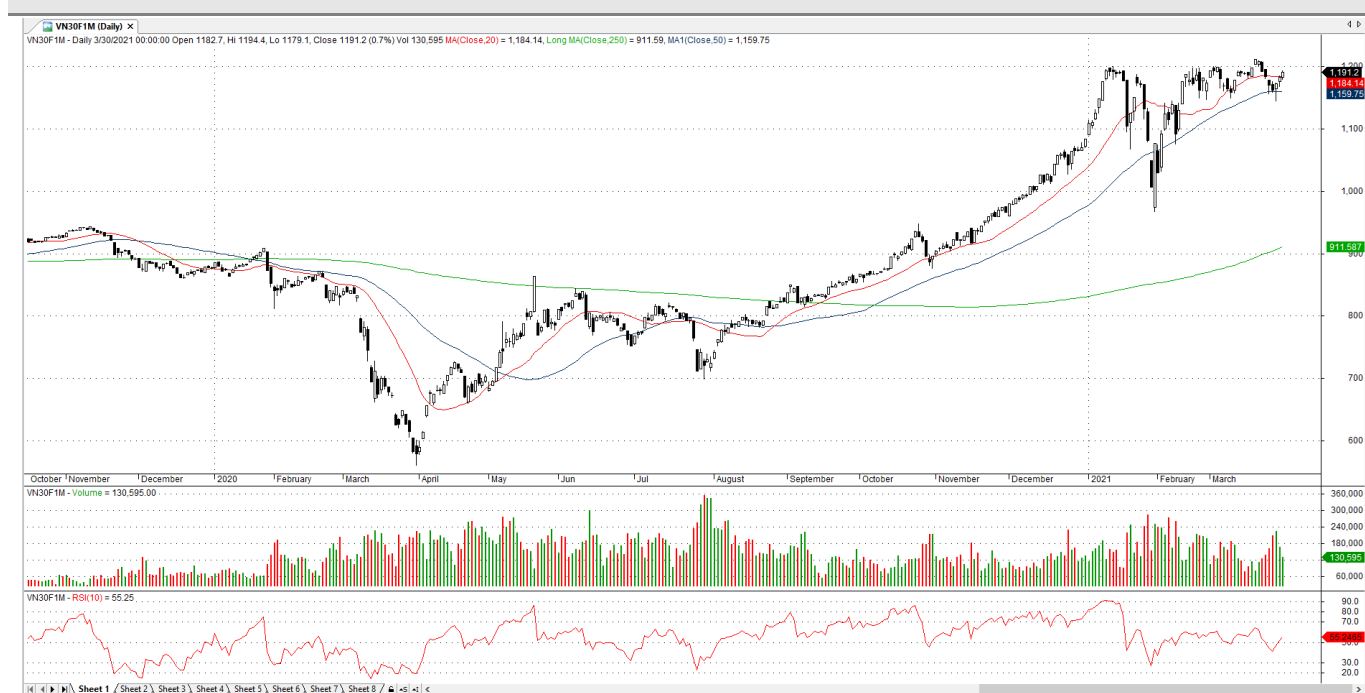
CẬP NHẬT PHẢI SINH

Chỉ tiêu		Chỉ tiêu	Điểm số
VN30F1M - đóng cửa (30/03/2021)	1.191,2	Kháng cự 1	1.200
Xu hướng ngắn hạn (chart ngày)	TRUNG TÍNH	Kháng cự 2	1.300
VN30 – đóng cửa	1.190,9	Hỗ trợ 1	1.100
Chênh lệch VN30F1M & VN30	+0,3	Hỗ trợ 2	1.000

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái
VN30F1M (chart 15 phút)	+2	TRUNG TÍNH
VN30F1M (chart 60 phút)	+4	KHẢ QUAN
VN30F1M (chart ngày)	-2	TRUNG TÍNH

Tuy spread trong ngày của VN30F1M vẫn ở mức thấp, chỉ hơn 15 điểm, nhưng các chỉ số kỹ thuật ngắn hạn đã chuyển dần sang TRUNG TÍNH và KHẢ QUAN.

Đồ thị kỹ thuật VN30F1M (chart ngày)



Nguồn: Fdata

ĐIỂM SỐ KỸ THUẬT NGẮN HẠN - TOP 100 MÃ GIÁ TRỊ GIAO DỊCH CAO NHẤT 1 THÁNG

Mã	Đóng cửa	KLTB 20N	Điểm kỹ thuật (*)	Xu hướng ngắn hạn	Vốn hóa	P/E	P/BV
Đơn vị	(KVNĐ)				(tỷ đồng)	(lần)	(lần)
AAA	16.45	3,844,615	0	TRUNG TÍNH	3,648	11.8	1.0
ACB	33.3	9,323,405	-4	TIÊU CỰC	71,980	9.4	2.0
ART	9	6,465,615	7	KHẢ QUAN	872	#N/A N/A	0.8
ASM	15.1	3,540,540	-4	TIÊU CỰC	3,909	7.9	0.9
BID	42.85	2,632,190	-2	TRUNG TÍNH	172,343	24.6	2.3
BSR	16.5	15,562,515	-2	TRUNG TÍNH	51,158	18.4	1.5
BVH	60	797,640	-2	TRUNG TÍNH	44,539	28.8	2.2
CEO	12.3	5,850,980	-4	TIÊU CỰC	3,165	#N/A N/A	1.1
CII	25.6	3,354,835	7	KHẢ QUAN	6,114	24.9	1.3
CTD	73.7	905,360	-4	TIÊU CỰC	5,475	12.8	0.7
CTG	40.4	12,122,295	-2	TRUNG TÍNH	150,426	11.0	1.8
CTR	91.9	527,750	-7	TIÊU CỰC	6,597	35.8	7.3
DBC	58.6	2,561,820	-4	TIÊU CỰC	6,139	4.3	1.5
DCM	17.25	4,539,160	-2	TRUNG TÍNH	9,132	17.0	1.4
DGC	68.4	809,505	-4	TIÊU CỰC	10,176	11.9	2.6
DGW	120	364,840	-4	TIÊU CỰC	5,160	20.3	4.5
DIG	27.9	4,390,985	-2	TRUNG TÍNH	9,666	13.4	2.1
DPM	19.35	2,927,180	-4	TIÊU CỰC	7,572	11.0	0.9
DRC	28.9	1,949,770	0	TRUNG TÍNH	3,433	13.4	2.0
DXG	24.05	7,732,445	-4	TIÊU CỰC	12,465	#N/A N/A	2.0
FCN	14.55	3,828,920	-4	TIÊU CỰC	1,825	15.4	0.8
FIT	11.25	3,679,660	0	TRUNG TÍNH	2,866	50.9	0.9
FLC	12.6	31,953,184	7	KHẢ QUAN	8,946	55.9	1.0
FPT	77.1	2,238,780	-2	TRUNG TÍNH	60,439	17.1	3.8
FRT	30.25	2,151,875	0	TRUNG TÍNH	2,389	96.7	2.0
GAS	89.6	728,055	-4	TIÊU CỰC	171,490	21.8	3.5
GEX	24	6,740,615	3	TRUNG TÍNH	11,567	14.4	1.7
GIL	72.1	477,830	2	TRUNG TÍNH	2,594	6.2	2.0
GMD	34.15	2,270,715	4	KHẢ QUAN	10,202	29.9	1.7
GVR	28.2	3,761,505	-4	TIÊU CỰC	112,800	29.9	2.4
HAG	5.59	8,026,095	5	KHẢ QUAN	5,184	#N/A N/A	0.8
HAH	25	1,460,995	-4	TIÊU CỰC	1,185	9.1	1.1
HAP	16.5	3,476,440	-2	TRUNG TÍNH	915	22.6	1.3
HBC	17.7	7,069,435	-4	TIÊU CỰC	4,086	54.9	1.2
HCM	31.1	3,940,430	-4	TIÊU CỰC	9,487	17.9	2.1
HDB	26.2	4,357,405	-2	TRUNG TÍNH	41,757	9.8	1.8
HDC	43.1	1,111,935	-6	TIÊU CỰC	2,867	12.4	2.5
HDG	43.1	1,825,025	-4	TIÊU CỰC	6,649	6.9	2.1
HNG	11.55	11,065,670	-4	TIÊU CỰC	12,804	595.9	1.5
HPG	46.45	16,937,544	-4	TIÊU CỰC	153,902	11.4	2.6
HPX	35.6	1,052,255	-2	TRUNG TÍNH	9,416	34.3	2.9
HQC	3.3	18,624,900	3	TRUNG TÍNH	1,573	163.9	0.4
HSG	27.85	7,734,205	-4	TIÊU CỰC	12,374	8.2	1.7
HUT	6.6	7,619,785	2	TRUNG TÍNH	1,773	#N/A N/A	0.6
HVN	32.6	1,605,865	2	TRUNG TÍNH	46,236	#N/A N/A	7.2
IDC	37.5	2,975,160	-2	TRUNG TÍNH	11,250	37.3	3.1
IJC	26.3	8,454,780	-7	TIÊU CỰC	5,710	10.3	1.7
ITA	6.92	11,000,205	-2	TRUNG TÍNH	6,493	37.3	0.6
KBC	38.6	5,352,755	-4	TIÊU CỰC	18,133	106.2	1.9
KDC	53	1,389,725	2	TRUNG TÍNH	12,124	53.2	2.1
KDH	30.4	1,627,950	-4	TIÊU CỰC	16,988	14.9	2.1
KLF	4.3	10,604,495	5	KHẢ QUAN	711	323.0	0.4

KSB	32.35	1,857,355	-7	TIÊU CỰC	2,156	7.7	1.4
LCG	15.2	4,875,475	-2	TRUNG TÍNH	1,752	5.6	1.0
LDG	7.94	7,521,160	4	KHẢ QUAN	1,901	158.8	0.6
LPB	17.3	11,045,515	3	TRUNG TÍNH	18,591	10.0	1.3
MBB	28.3	15,880,065	-4	TIÊU CỰC	79,205	9.5	1.7
MBS	22.6	1,850,055	-4	TIÊU CỰC	3,714	13.8	1.8
MSN	86.1	968,935	-4	TIÊU CỰC	103,959	84.0	6.5
MWG	129.4	668,835	-2	TRUNG TÍNH	60,316	15.0	3.8
NKG	23.25	5,663,215	1	TRUNG TÍNH	3,999	13.7	1.3
NLG	34.8	1,303,845	0	TRUNG TÍNH	9,579	11.1	1.6
NVB	15.2	5,684,945	1	TRUNG TÍNH	6,183	5,101.9	1.5
NVL	80.7	2,294,310	-2	TRUNG TÍNH	79,976	20.3	3.1
OIL	13.8	2,994,200	-4	TIÊU CỰC	14,272	#N/A N/A	1.5
PDR	61.8	3,394,125	0	TRUNG TÍNH	26,932	23.0	5.3
PET	21.7	2,956,720	-7	TIÊU CỰC	1,813	13.5	1.2
PHR	59	743,005	-4	TIÊU CỰC	7,994	7.4	2.5
PLX	55.5	3,054,185	-3	TRUNG TÍNH	69,032	87.9	3.2
POW	13.2	18,707,870	-2	TRUNG TÍNH	30,913	14.1	1.1
PVD	22.55	8,890,925	-4	TIÊU CỰC	9,496	79.3	0.7
PVM	24.4	2,350,670	-4	TIÊU CỰC	943	18.9	2.0
PVS	22.8	12,181,175	-4	TIÊU CỰC	10,898	16.8	0.9
PVT	17.2	4,361,160	-4	TIÊU CỰC	5,567	8.8	1.2
REE	53.2	814,080	-3	TRUNG TÍNH	16,442	10.1	1.4
ROS	4.76	23,061,636	7	KHẢ QUAN	2,702	1,586.7	0.4
S99	25.2	1,529,095	-7	TIÊU CỰC	1,321	8.1	1.7
SBT	22.2	4,273,815	-2	TRUNG TÍNH	13,701	23.5	1.8
SCR	8.6	4,472,270	-4	TIÊU CỰC	3,151	17.7	0.7
SHB	22.9	37,176,396	7	KHẢ QUAN	41,137	14.9	1.7
SHS	28.5	7,937,515	0	TRUNG TÍNH	5,907	7.8	1.8
SSI	31.8	10,038,410	-4	TIÊU CỰC	20,539	15.2	1.9
STB	20.45	27,670,044	7	KHẢ QUAN	36,975	13.8	1.3
TCB	40.05	11,019,595	-2	TRUNG TÍNH	140,371	11.4	1.9
TCH	22.8	4,702,180	-2	TRUNG TÍNH	8,537	8.9	1.6
TNG	23	2,522,525	-4	TIÊU CỰC	1,829	10.9	1.5
TPB	27.8	4,555,415	-4	TIÊU CỰC	28,680	7.9	1.7
TTF	7.36	6,679,415	7	KHẢ QUAN	2,290	65.0	#N/A N/A
VCB	94.8	1,299,010	-4	TIÊU CỰC	351,602	19.1	3.6
VCI	64.8	1,481,620	2	TRUNG TÍNH	10,731	13.9	2.4
VHC	39	1,208,120	-4	TIÊU CỰC	7,096	10.1	1.4
VHM	96.3	2,129,505	-4	TIÊU CỰC	316,780	11.6	3.7
VIC	117.3	1,783,040	7	KHẢ QUAN	395,744	74.6	5.1
VIX	30	7,949,615	-7	TIÊU CỰC	3,832	11.7	2.2
VJC	131.6	537,960	-2	TRUNG TÍNH	68,937	996.4	4.6
VND	30.2	5,476,995	2	TRUNG TÍNH	6,478	9.1	1.6
VNM	99.2	3,183,430	0	TRUNG TÍNH	207,324	20.8	6.6
VPB	44.95	4,701,850	0	TRUNG TÍNH	110,341	10.5	2.1
VPI	36	1,403,540	-2	TRUNG TÍNH	7,200	23.4	2.6
VRE	32.6	4,803,430	-4	TIÊU CỰC	74,078	31.1	2.5

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Thông tin cập nhật

Lợi nhuận công nghiệp Trung Quốc tăng 179% trong 2 tháng đầu năm

Lãi của các công ty công nghiệp Trung Quốc tăng vọt trong 2 tháng đầu năm 2021, qua đó thể hiện đà hồi phục trong lĩnh vực sản xuất và sự hồi sinh trên diện rộng của hoạt động kinh tế kể từ khi đại dịch Covid-19 ập đến. Các doanh nghiệp công nghiệp Trung Quốc ghi nhận lãi lên tới 1,114 tỷ Nhân dân tệ (tương đương 170.31 tỷ USD) trong 2 tháng đầu năm, tăng 179% so với cùng kỳ năm trước – thời điểm đại dịch Covid-19 làm tê liệt hoạt động kinh tế, dữ liệu từ Cục Thống kê Quốc gia (NBS) cho thấy. Con số này cũng tăng 72.1% so với mức của năm 2019, nâng mức tăng trưởng bình quân 2 năm lên 31.2%, theo NBS. Trước đó, các doanh nghiệp công nghiệp chứng kiến lãi tăng trưởng 20.1% trong tháng 12/2020. Con số trên bao gồm cả dữ liệu cả hai tháng đầu năm để loại bỏ sự bóp méo từ dịp lễ Tết Nguyên Đán – vốn rơi vào tháng 2/2021. Lưu ý rằng dữ liệu về lãi công nghiệp trên chỉ bao gồm các doanh nghiệp lớn với doanh thu hàng năm hơn 20 triệu Nhân dân tệ từ hoạt động cốt lõi.

Bắc Ninh được Chính phủ phê duyệt thêm dự án khu công nghiệp 2.800 tỷ

Mới đây, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định 451/QĐ-TTg về chủ trương đầu tư Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp Quế Võ III - phân khu 2. Theo đó, Chính phủ đầu tư 2.779,486 tỷ đồng cho Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp Quế Võ III - phân khu 2, trong đó vốn chủ sở hữu của Nhà đầu tư là 430 tỷ đồng. Quy mô sử dụng đất của Dự án là 208,54 ha tại xã Việt Hùng, xã Phù Lương và xã Quế Tân, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh. Bên cạnh đó, UBND tỉnh Bắc Ninh có trách nhiệm đảm bảo tính chính xác của thông tin, số liệu báo cáo, các nội dung thẩm định theo quy định của pháp luật, đồng thời bảo đảm triển khai Dự án phù hợp với các quy định của pháp luật. Mặt khác, UBND tỉnh cũng cần chỉ đạo Ban quản lý khu công nghiệp Bắc Ninh và các cơ quan liên quan giám sát, đánh giá việc triển khai Dự án; cũng như phối hợp cùng Nhà đầu tư triển khai việc đền bù, giải phóng mặt bằng. Trước đó, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định 347/QĐ-TTg về chủ trương đầu tư Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Gia Bình II, huyện Gia Bình, tỉnh Bắc Ninh. Theo đó, Chính phủ dự kiến đầu tư 3.956,8 tỷ đồng cho Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Gia Bình II, huyện Gia Bình, tỉnh Bắc Ninh; trong đó có 1.201,2 tỷ đồng là vốn góp của Nhà đầu tư. Dự án sẽ được thực hiện trên 250ha đất tại xã Nhân Thắng, xã Thái Bảo, xã Bình Dương, xã Vạn Ninh, huyện Gia Bình, tỉnh Bắc Ninh và được thực hiện trong vòng 50 năm, kể từ ngày được chấp thuận chủ trương đầu tư.

VGC: lên kế hoạch lãi 1.000 tỷ năm 2021

Theo báo cáo thường niên, năm 2021, Tổng công ty Viglacera (HoSE: VGC) lên kế hoạch doanh thu hợp nhất 12.000 tỷ đồng, tăng 27% so với thực hiện năm trước; lợi nhuận trước thuế 1.000 tỷ đồng, tăng 19%. Riêng với công ty mẹ, doanh nghiệp lên kế hoạch doanh thu 5.000 tỷ, tăng 17%; lợi nhuận trước thuế 750 tỷ đồng, tăng 2%. Tỷ lệ cổ tức kế hoạch 2021 là 12%, tăng so với mức 11% thực hiện năm 2020. Doanh nghiệp dự kiến rót thêm 2.400 tỷ đồng vào lĩnh vực đầu tư hạ tầng kỹ thuật và dịch vụ khu công nghiệp, 375 tỷ cho lĩnh vực kinh doanh nhà trong khi đầu tư cho lĩnh vực vật liệu, nghiên cứu phát triển và đào tạo 25 tỷ đồng năm 2021. Trong năm 2020, tổng công ty đã đầu tư 2.386 tỷ đồng cho lĩnh vực bất động sản khu công nghiệp và 281 tỷ cho kinh doanh nhà

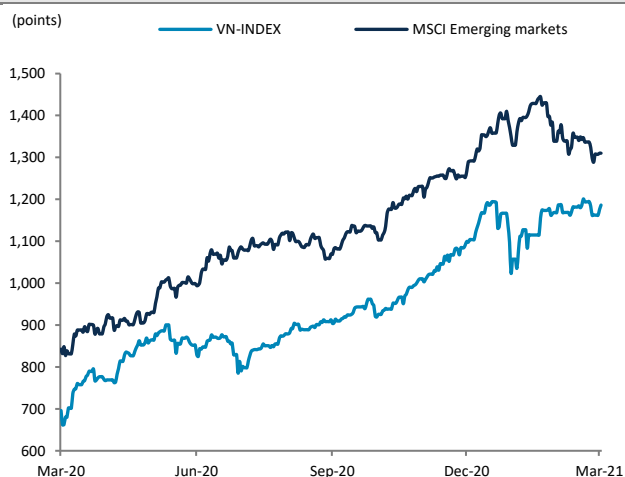
TDM: ước lợi nhuận quý I đạt 30 tỷ đồng, giảm gần 2% cùng kỳ

CTCP Nước Thủ Dầu Một (HoSE: TDM) vừa tổ chức họp ĐHĐCĐ thường niên 2021. SSI Research đã ghi lại những thông tin chính từ Đại hội, với kết quả quý I ước đạt 89 tỷ đồng, doanh thu, tăng 7% cùng kỳ. Tuy nhiên, do chi phí khấu hao nhà máy Dĩ An và Bàu Bàng mở rộng làm biên lợi nhuận gộp giảm xuống mức 49,5%. Do đó, lợi nhuận sau thuế ước đạt 30 tỷ đồng, giảm 1,5% cùng kỳ. Cho năm nay, TDM đặt kế hoạch sản lượng tiêu thụ nước đạt 68,9 triệu m³, tăng 12% cùng kỳ. Doanh thu ở mức 453 tỷ đồng, tăng 17%. Doanh thu tài chính dự kiến gấp 3 lần, đạt 88 tỷ đồng nhờ cổ tức từ Nước Môi trường Bình Dương - Biwase (HoSE: BWE) và Cấp nước Đồng Nai (UPCoM: DNW). Trong đó, TDM sở hữu 38,5% vốn BWE, dự kiến cổ tức đạt 69,3 tỷ đồng, chi trả trong tháng 4. Với DNW, TDM sở hữu 14,75% vốn, dự kiến thu 17,7 tỷ đồng cổ tức. Kế hoạch lợi nhuận trước thuế đạt 273,8 tỷ đồng, tăng 49% cùng kỳ. Cổ tức tối thiểu 12%.

DXG: dự kiến lãi 1.600 - 1.700 tỷ đồng năm nay

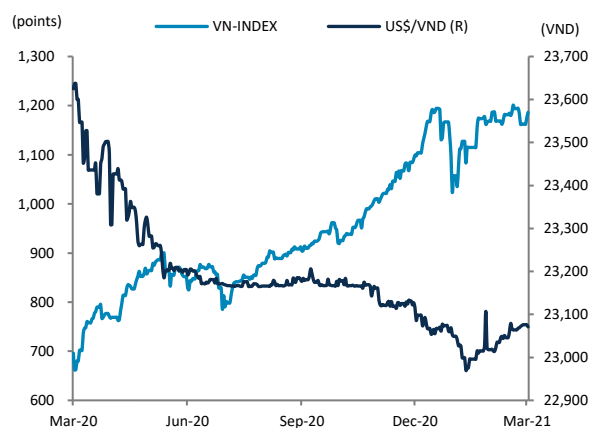
Đại diện Tập đoàn Đất Xanh (HoSE: DXG) cho biết năm nay, công ty dự kiến lợi nhuận đạt khoảng 1.600 - 1.700 tỷ đồng, riêng quý I sẽ hạch toán khoảng 500 tỷ đồng. Thông tin được đưa ra trong buổi roadshow chào bán cổ phần CTCP Dịch vụ Bất động sản Đất Xanh (DXS), công ty con do Đất Xanh nắm trên 84% vốn. Thông tin từ Tập đoàn Đất Xanh cho biết lợi nhuận quý I đến từ các dự án tại Bình Dương, Đồng Nai cùng lĩnh vực môi giới bất động sản (DXS) của tập đoàn. Như vậy, so với cùng kỳ năm trước, mức lợi nhuận này có thể gấp 7,5 lần.

Biểu đồ 2. VN Index và MSCI Emerging Markets



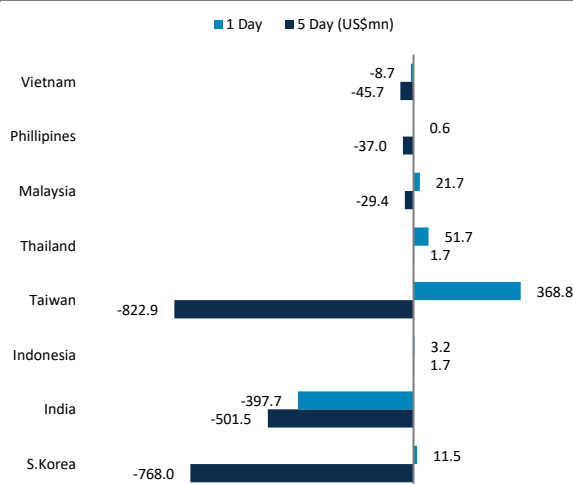
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 3. VN-Index và USD/VND



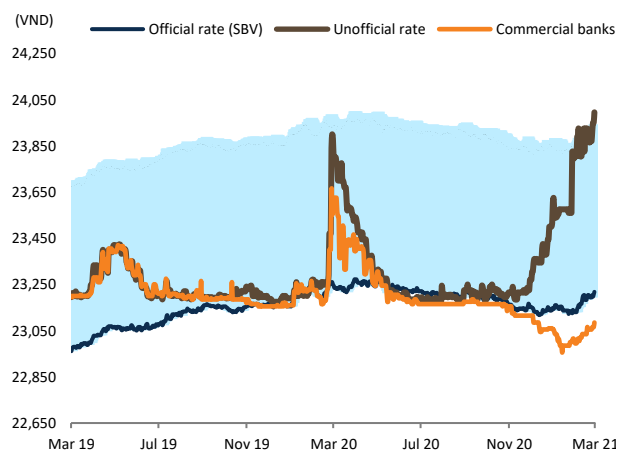
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 4. Hoạt động nhà đầu tư nước ngoài



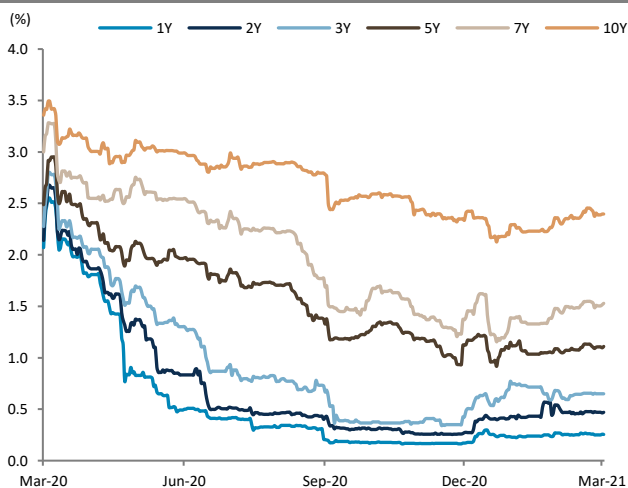
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 5. Tỷ giá USD/VND



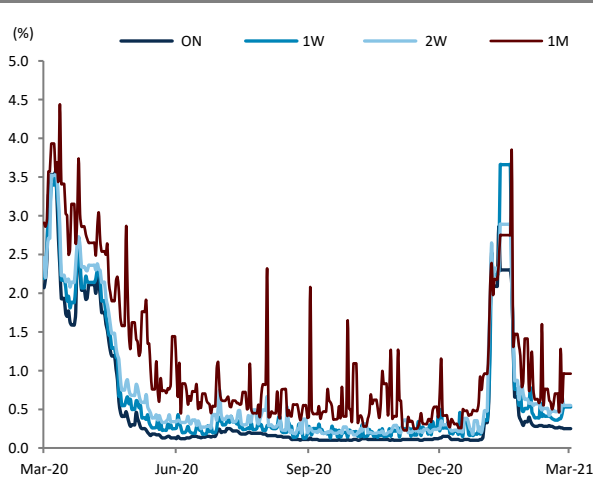
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 6. Lợi suất trái phiếu chính phủ



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 7. Lãi suất liên ngân hàng



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Bảng 1: Chỉ số định giá chính của VN30

Tên công ty	Mã	Giá (VND)	Vốn hóa (tỷ đồng)	Sở hữu khối ngoại (%)	Biến động giá (%)				P/E (x)*		P/B (x)*		Tăng trưởng EPS (%)*		ROE (%)*	
					1D	1W	1M	1Y	FY20	FY21	FY20	FY21	FY21		FY20	FY21
VN30 Index	VN30 Index	1,190.86	3,046,487		0.9	0.3	1.5	94.3	15.4	13.0	2.6	2.3	18.6		17.5	19.1
NHTMCP Đầu tư & Phát triển	BID VN	42,850	172,343	17.1	0.7	-1.9	-1.7	38.7	17.4	12.3	1.9	1.6	41.8		12.0	15.4
Tập đoàn Bảo Việt	BVH VN	60,000	44,539	27.6	1.4	-2.8	1.5	66.7	27.4	21.9	2.1	2.0	25.0		8.2	9.5
NHTMCP Công thương Việt Nam	CTG VN	40,400	150,426	27.4	1.0	-0.2	8.5	128.2	9.1	8.4	1.5	1.4	7.6		17.9	17.1
CTCP FPT	FPT VN	77,100	60,439	49.0	-0.6	-2.2	1.2	119.5	15.4	13.0	3.3	2.9	18.1		24.4	25.8
TCT Khí Việt Nam	GAS VN	89,600	171,490	2.9	0.1	-2.4	0.3	64.1	16.8	16.4	3.2	3.1	2.4		19.1	19.3
NHTMCP Phát triển TP.Hồ Chí Minh	HDB VN	26,200	41,757	16.8	0.8	-1.1	4.2	150.6	7.6	6.4	1.6	1.3	18.9		18.9	18.7
Tập đoàn Hoà Phát	HPG VN	46,450	153,902	30.2	0.3	-0.3	1.9	240.9	9.2	8.2	2.1	1.7	11.4		25.4	23.3
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Nhà Khang Điền	KDH VN	30,400	16,988	34.9	0.0	-3.2	-4.7	69.8	13.9	10.5	1.9	1.7	31.8		15.2	17.6
NHTMCP Quân đội	MBB VN	28,300	79,205	23.2	0.2	-0.2	2.4	141.5	7.7	6.4	1.4	1.2	19.7		19.8	20.1
Tập đoàn Masan	MSN VN	88,500	103,959	32.2	2.8	2.3	-2.0	80.2	41.5	22.8	5.1	4.1	81.9		12.9	20.9
CTCP Thế giới di động	MWG VN	129,400	60,316	49.0	-0.5	-1.2	-4.1	117.5	12.1	9.4	3.0	2.5	28.8		28.0	28.9
Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va	NVL VN	80,700	79,976	6.3	0.9	0.9	1.4	57.3	20.4	17.5	2.6	2.2	16.8		11.4	11.4
CTCP Phát triển Bất động sản Phát Đạt	PDR VN	61,800	26,932	2.3	-0.3	-2.2	7.9	228.8	NA	NA	NA	NA	NA		NA	NA
Tập đoàn Xăng Dầu Việt Nam	PLX VN	55,500	69,032	16.4	-0.2	-3.0	-4.6	55.0	20.9	17.0	2.9	2.8	23.3		15.9	17.2
CTCP Vàng Bạc Đá Quý Phú Nhuận	PNJ VN	84,500	19,212	49.0	-0.6	0.4	-0.5	74.9	15.5	12.2	3.3	2.7	27.4		22.6	24.1
TCT Điện lực Dầu khí Việt Nam	POW VN	13,200	30,913	3.8	0.8	-0.8	4.8	84.9	14.2	12.6	1.0	1.0	13.0		7.6	7.9
CTCP Cơ điện lạnh	REE VN	53,200	16,442	49.0	-2.0	-4.1	-6.2	94.2	9.2	7.7	1.3	1.2	19.9		14.7	15.3
CTCP Mía đường TTC Tây Ninh	SBT VN	22,200	13,701	7.9	0.7	-4.7	2.3	71.4	NA	NA	NA	NA	NA		7.4	NA
CTCP Chứng Khoán Sài Gòn	SSI VN	31,800	20,539	41.8	1.3	-3.3	-4.2	220.8	14.2	13.3	NA	NA	7.1		12.7	12.8
NHTMCP Sài Gòn Thương Tín	STB VN	20,500	36,975	9.1	6.8	9.0	11.7	168.3	14.1	8.5	1.2	1.1	66.0		9.5	13.5
NHTMCP Kỹ Thương Việt Nam	TCB VN	40,050	140,371	22.5	1.3	-1.0	2.0	168.8	9.5	8.2	1.6	1.3	15.1		18.2	17.6
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy	TCH VN	22,800	8,537	5.1	1.8	0.7	4.6	36.1	NA	NA	NA	NA	NA		NA	NA
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	TPB VN	27,800	28,680	30.0	1.5	-1.8	0.9	84.6	7.3	5.3	1.4	1.1	38.8		23.3	24.1
NHTMCP Ngoại Thương VN	VCB VN	94,800	351,602	23.5	-0.5	-1.0	-3.5	55.4	16.6	13.5	3.0	2.5	23.1		20.4	21.3
Công ty Cổ phần Vinhomes	VHM VN	96,300	316,780	22.3	0.1	-2.4	-5.2	72.6	10.4	8.6	2.8	2.1	20.7		31.0	28.2
Tập đoàn Vingroup	VIC VN	117,000	395,744	14.2	3.7	9.9	7.3	43.7	54.6	38.4	4.2	3.8	42.5		8.2	11.3
CTCP Hàng Không Vietjet	VJC VN	131,600	68,937	19.1	0.0	0.5	-2.6	36.4	63.7	22.5	4.2	3.4	182.7		5.2	18.8
CTCP Sữa Việt Nam	VNM VN	99,200	207,324	56.1	0.2	-1.0	-5.3	30.5	19.4	17.6	6.1	5.5	10.0		35.1	35.6
NHTMCP Việt Nam Thịnh Vượng	VPB VN	44,950	110,341	23.4	1.0	1.0	12.4	147.0	9.2	7.7	1.7	1.4	19.0		19.9	19.9
CTCP Vincom Retail	VRE VN	32,600	74,078	30.6	-1.4	-4.5	-1.8	71.6	26.1	20.4	2.4	2.1	28.1		9.3	11.0

Nguồn: Bloomberg, Mirae Asset Research

*Note: Valuation metrics based on Bloomberg consensus estimates

Bảng 2: Biến động ngành

Nhóm ngành (Chuẩn GICS)	Điểm tác động	Vốn hóa	Biến động giá (%)				P/E(X)*		P/B(X)*		Tăng trưởng EPS (%)*	ROE(%)*	
	(VN-Index 1D)	(tỷ đồng)	1D	1W	1M	1Y	FY20	FY21	FY20	FY21	FY21	FY20	FY21
VN-Index	10.68	4,413,688	0.9	0.2	1.5	79.1	18.3	15.0	2.5	2.4	22.2	13.6	17.5
Ô tô và phụ tùng	0.00	8,461	0.2	2.5	6.5	79.1	6.0	5.6	1.1	1.0	23.8	11.0	10.6
Ngân hàng	3.23	1,329,181	1.0	2.2	3.4	84.4	12.5	10.1	1.9	1.7	19.2	18.0	18.5
Xây dựng cơ bản	0.46	175,062	1.0	2.6	3.1	118.7	5.6	4.7	0.4	0.4	NA	5.5	5.5
Dịch vụ thương mại	0.01	4,688	1.1	0.6	2.6	55.0	6.6	5.2	NA	NA	-29.5	11.1	13.0
May mặc và trang sức	0.16	41,171	1.6	6.0	14.8	272.7	13.0	10.7	2.5	2.1	-8.9	17.6	17.4
Dịch vụ tiêu dùng	0.04	9,229	1.1	2.6	5.1	49.7	14.0	4.8	NA	NA	NA	3.7	9.8
Dịch vụ tài chính	0.19	69,272	1.1	3.6	5.3	199.2	8.7	3.7	NA	NA	46.9	9.2	3.6
Năng lượng	0.04	87,281	0.2	-0.4	-3.9	78.3	20.6	16.1	2.5	2.4	-63.7	13.7	14.9
Thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	1.16	531,157	0.8	1.2	-3.2	56.4	21.4	15.9	4.5	3.9	-14.3	22.5	23.9
Dịch vụ và thiết bị y tế	0.00	960	1.9	2.9	9.1	94.6	NA	NA	NA	NA	-40.8	NA	NA
Hàng cá nhân và gia dụng	-0.08	12,162	-2.4	1.6	5.7	7.8	7.0	6.2	NA	NA	51.1	24.0	24.1
Bảo hiểm	0.14	51,213	1.1	0.8	1.7	61.8	24.4	19.6	1.9	1.7	28.7	7.6	8.7
Nguyên vật liệu	0.55	377,323	0.6	2.4	3.1	220.7	13.6	13.4	1.7	0.9	54.3	16.0	14.7
Giải trí và truyền thông	0.00	1,215	1.2	-1.1	-2.1	-24.1	NA	NA	NA	NA	-61.6	NA	NA
Dược phẩm	-0.01	35,451	-0.1	0.7	2.5	44.3	NA	NA	NA	NA	11.7	NA	NA
Bất động sản	4.27	1,092,436	1.5	2.5	2.4	70.1	9.2	8.1	1.7	1.6	-39.2	9.7	9.8
Bán lẻ	-0.07	68,708	-0.4	0.4	-3.4	115.4	26.8	19.5	2.8	2.4	-3.4	14.2	15.0
Phần mềm và dịch vụ	-0.10	64,790	-0.6	0.7	1.8	117.2	11.3	8.8	2.6	2.2	10.1	25.3	26.1
Thiết bị và phần cứng	-0.02	5,160	-1.2	1.8	26.8	585.7	14.4	12.2	3.1	2.7	48.6	22.8	24.0
Dịch vụ viễn thông	0.00	1,251	-1.2	2.4	4.3	365.6	13.7	11.1	3.5	2.8	14.2	27.1	26.8
Vận tải	-0.09	178,044	-0.2	1.7	1.9	62.0	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Tiện ích	0.23	260,187	0.3	0.3	1.3	59.7	27.6	10.6	5.1	4.1	-27.6	-19.9	10.9

Nguồn: Bloomberg, Mirae Asset Research

*Note: Valuation metrics based on Bloomberg consensus estimate

Bảng 3: Các cổ phiếu tác động VN-Index

Top 10 tác động VN-Index: Chiều tăng điểm

Mã CP	Thị giá	% Thay đổi (1D)	Khối lượng	Điểm tác động
VIC VN	117,000	3.72	5,179,600	3.77
MSN VN	88,500	2.79	1,443,600	0.75
VIB VN	46,400	5.57	1,177,200	0.72
STB VN	20,500	6.77	99,978,500	0.62
SSB VN	26,350	6.90	1,896,300	0.55
TCB VN	40,050	1.26	10,768,300	0.47
CTG VN	40,400	1.00	11,152,600	0.40
GVR VN	28,200	1.26	2,115,700	0.37
BID VN	42,850	0.71	2,304,200	0.32
VPB VN	44,950	1.01	3,701,300	0.29

Nguồn: Bloomberg

Top 10 tác động VN-Index: Chiều giảm điểm

Mã CP	Thị giá	% Thay đổi (1D)	Khối lượng	Điểm tác động
VCB VN	94,800	-0.52	1,748,700	-0.49
VRE VN	32,600	-1.36	5,262,800	-0.27
FPT VN	77,100	-0.64	1,512,500	-0.10
REE VN	53,200	-2.03	816,600	-0.09
MWG VN	129,400	-0.54	318,600	-0.09
DGC VN	68,400	-2.84	714,700	-0.08
HVN VN	32,600	-0.61	997,400	-0.08
VIX VN	30,000	-6.40	9,769,200	-0.07
TMS VN	55,000	-4.35	40,800	-0.05
IJC VN	26,300	-2.59	4,289,900	-0.04

Disclaimers

This report is published by Mirae Asset Securities (Vietnam) LLC (MAS), a broker-dealer registered in the Socialist Republic of Vietnam and a member of the Vietnam Stock Exchanges. Information and opinions contained herein have been compiled in good faith and from sources believed to be reliable, but such information has not been independently verified and MAS makes no guarantee, representation or warranty, express or implied, as to the fairness, accuracy, completeness or correctness of the information and opinions contained herein or of any translation into English from the Vietnamese language. In case of an English translation of a report prepared in the Vietnamese language, the original Vietnamese language report may have been made available to investors in advance of this report.

The intended recipients of this report are sophisticated institutional investors who have substantial knowledge of the local business environment, its common practices, laws and accounting principles and no person whose receipt or use of this report would violate any laws and regulations or subject MAS and its affiliates to registration or licensing requirements in any jurisdiction shall receive or make any use hereof.

This report is for general information purposes only and it is not and shall not be construed as an offer or a solicitation of an offer to effect transactions in any securities or other financial instruments. The report does not constitute investment advice to any person and such person shall not be treated as a client of MAS by virtue of receiving this report. This report does not take into account the particular investment objectives, financial situations, or needs of individual clients. The report is not to be relied upon in substitution for the exercise of independent judgment. Information and opinions contained herein are as of the date hereof and are subject to change without notice. The price and value of the investments referred to in this report and the income from them may depreciate or appreciate, and investors may incur losses on investments. Past performance is not a guide to future performance. Future returns are not guaranteed, and a loss of original capital may occur. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents do not accept any liability for any loss arising out of the use hereof.

MAS may have issued other reports that are inconsistent with, and reach different conclusions from, the opinions presented in this report. The reports may reflect different assumptions, views and analytical methods of the analysts who prepared them. MAS may make investment decisions that are inconsistent with the opinions and views expressed in this research report. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents may have long or short positions in any of the subject securities at any time and may make a purchase or sale, or offer to make a purchase or sale, of any such securities or other financial instruments from time to time in the open market or otherwise, in each case either as principals or agents. MAS and its affiliates may have had, or may be expecting to enter into, business relationships with the subject companies to provide investment banking, market-making or other financial services as are permitted under applicable laws and regulations.

No part of this document may be copied or reproduced in any manner or form or redistributed or published, in whole or in part, without the prior written consent of MAS.